

Số: 41 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 25 tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 02 ngày 10/6/2024 của Công ty TNHH Sản xuất kết cấu thép Hồng Tín báo cáo đã chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho dự án;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 45/TTr-BQL ngày 20/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sản xuất kết cấu thép Hồng Tín (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô A26-A, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất, gia công khung, kèo thép định hình, sản xuất cơ khí tiêu dùng, công suất 10.000 tấn/năm” (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư

“Nhà máy sản xuất, gia công khung, kèo thép định hình, sản xuất cơ khí tiêu dùng, công suất 10.000 tấn/năm”

1.2. Địa điểm hoạt động

Lô A26-A, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 7012084032 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 11/12/2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 21/3/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801240552 do Phòng đăng ký kinh doanh, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 09/12/2020, đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 02/11/2022.

1.4. Mã số thuế: 3801240552.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Sản xuất, gia công khung, kèo thép định hình, sản xuất cơ khí tiêu dùng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô A26-A, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với tổng diện tích thực hiện dự án 31.977,5981 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Sản xuất, gia công khung, kèo thép định hình, công suất 9.000 tấn/năm

+ Sản xuất cơ khí tiêu dùng, công suất 1.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sản xuất kết cấu thép Hồng Tín

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Sản xuất kết cấu thép Hồng Tín có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Chơn Thành, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (Từ ngày 25. tháng 6.. năm 2024 đến ngày 25. tháng 6... năm 2034).

Điều 4. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các thông tin, số liệu và sự phù hợp với các quy định pháp luật của đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án tại Tờ trình 45/TTr-BQL ngày 20/6/2024.

Điều 5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Sản xuất kết cấu thép Hồng Tín;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND thị xã Chơn Thành;
- Công ty CP PTHTKT Becamex Bình Phước;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-22GP 24/6).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...~~AA~~.../GPMT-UBND
ngày 25/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ dự án được xử lý sơ bộ đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước tại các văn bản: Hợp đồng thuê đất số 09/2020/HĐTD ngày 10/12/2020 giữa Công ty TNHH Sản xuất kết cấu thép Hồng Tín và Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước; Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại khu công nghiệp ngày 27/11/2021; Biên bản xác nhận hoàn thành, ký hiệu BM-18-04 ngày 02/11/2023.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ dự án bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất của dự án, như sau:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh khoảng 7,2 m³/ngày đêm, nước rửa tay từ khu vực nhà ăn (Công ty không thực hiện nấu ăn và sử dụng suất ăn công nghiệp) khoảng 0,8 m³/ngày đêm. Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 5 ngăn, nước rửa tay từ khu vực nhà ăn sau khi qua bể tách mỡ được thu gom và dẫn về hồ ga khử trùng, sau đó, đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 1259648.59, Y = 545404.74 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106⁰15', múi chiều 3⁰).

+ Nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất khoảng 01 m³/ngày đêm, bao gồm: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01 từ quá trình phun sơn khoảng 0,5m³/ngày đêm; nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi, khí thải

số 02 từ quá trình phun sơn khoảng 0,5 m³/ngày đêm. Toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 5 ngăn → hệ thống đường ống (1).

+ Nước rửa tay từ khu vực nhà ăn → bể tách mỡ → hệ thống đường ống (2).

(1) + (2) → hố ga khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất (nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01, 02 từ quá trình phun sơn) → lưu giữ tạm thời vào thùng chứa → chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- Tổng thể tích bể tự hoại: 20 m³.

- Thể tích bể tách mỡ: 4 m³.

- Hóa chất sử dụng: Chlorine.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Thông số kỹ thuật của các hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

TT	Hạng mục công trình	Chất liệu	Kích thước (m) (DxRxH)	Thể tích (m ³)
1	Bể tự hoại 5 ngăn	Bê tông cốt thép, tường xây gạch	2 x (3,8x1,5x1,5) + 2 x (3x1,2x1,2)	20
2	Bể tách mỡ		3,4x1x1,5	4
3	Hố ga khử trùng		1,1x1,1x1,1	1

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý sơ bộ nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn. Định kỳ hút bùn thải từ bể tự hoại.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex - Bình Phước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống bể tự hoại, bể tách mỡ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại đầu ra của bể khử trùng, lấy tại hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B).

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT, cột B
1	Lưu lượng	-	-
2	pH	-	5,5 - 9
3	COD	mg/l	150
4	BOD ₅	mg/l	50
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
6	Tổng photpho	mg/l	6
7	Tổng nitơ	mg/l	40
8	Amoni	mg/l	10
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
10	Clo dư	mg/l	2
11	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: ít nhất 3 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của chủ đầu tư xây dựng và

kinh doanh hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Nước thải sản xuất phát sinh từ dự án phải được thu gom, lưu giữ tạm thời và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...~~44~~.../GPMT-UBND
ngày 25/...6.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

TT	Các nguồn phát sinh	Vị trí
1	Nguồn số 01	Bụi phát sinh từ buồng chính của máy phun bi ở xưởng sản xuất
2	Nguồn số 02	Bụi phát sinh từ buồng phụ của máy phun bi ở xưởng sản xuất
3	Nguồn số 03	Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn số 01 ở xưởng sản xuất
4	Nguồn số 04	Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn số 02 ở xưởng sản xuất
5	Nguồn số 05	Khí thải phát sinh từ quá trình hàn của 11 máy hàn (hàn mig, hàn tig, hàn công, hàn ngang thông minh)

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

TT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN-2000 kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải 01	Tại ống thoát khí thải (nguồn số 01)	1259899.46	545411.69
2	Dòng khí thải 02	Tại ống thoát khí thải (nguồn số 02)	1259898.70	545415.73
3	Dòng khí thải 03	Tại ống thoát khí thải (nguồn số 03)	1259903.39	545374.47
4	Dòng khí thải 04	Tại ống thoát khí thải (nguồn số 04)	1259904.52	545390.18

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Sản xuất kết cấu thép Hồng Tín, địa chỉ tại lô A26-A, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 135.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.500 m³/giờ

+ Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.500 m³/giờ

+ Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ

+ Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải có chiều cao 6 m, xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải có chiều cao 6 m, xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải có chiều cao 12 m, xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải có chiều cao 12 m, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, ($k_p = 0,8$, $k_v = 1$)	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02				3 tháng/lần (theo đề xuất của chủ dự án)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-		
2	Áp suất	atm	-	-		
3	Nhiệt độ	°C	-	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-		
II	Dòng khí thải số 03, 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-		
2	Áp suất	atm	-	-		
3	Nhiệt độ	°C	-	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-		
5	Toluen	mg/Nm ³	-	750		
6	n-hexan	mg/Nm ³	-	450		
7	n-butanol	mg/Nm ³	-	360		

Đối với nguồn thải không có dòng khí thải (nguồn số 05): Phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn, tiêu chuẩn của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 01: Bụi từ buồng chính của máy phun bi sau khi qua hệ thống xử lý bụi đi kèm với máy sản xuất → Quạt hút → Ống thoát (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Bụi từ buồng phụ của máy phun bi sau khi qua hệ thống xử lý bụi đi kèm với máy sản xuất → Quạt hút → Ống thoát (dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn số 01 → gom chung vào một đường ống dẫn → Hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý → Quạt hút → Ống thoát (dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn số 01 → gom chung vào một đường ống dẫn → Hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý → Quạt hút → Ống thoát (dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ quá trình hàn được thu gom và dẫn vào hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01, 02 (nguồn số 01, 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi nguyên liệu → Lọc bụi túi vải (đi kèm với máy sản xuất) → Đường ống thu gom → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 17.500 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 03, 04 (nguồn số 03, 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → Màn lọc bông lọc sợi thủy tinh → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp rửa khí SCRUBBER → Ống thoát.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, quả cầu tách khí, màng bông lọc sợi thủy tinh, than hoạt tính.



1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 05 (nguồn số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khói hàn → hệ thống chụp hút và đường ống thu gom → máy xử lý khói hàn.

- Số lượng: 6 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 2.400 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lõi lọc HEPA.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, đảm bảo độ ổn định của các hệ thống xử lý.

- Định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu hấp thu để đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ~~44~~.../GPMT-UBND
 ngày 25/..6../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực cửa.
- Nguồn số 02: Khu vực hàn.
- Nguồn số 03: Máy phun bi.
- Nguồn số 04: Máy mài cầm tay.
- Nguồn số 05: Khu vực cắt.
- Nguồn số 06: Hệ thống xử lý bụi từ buồng chính của máy phun bi.
- Nguồn số 07: Hệ thống xử lý bụi từ buồng phụ của máy phun bi.
- Nguồn số 08: Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng phun sơn số 01.
- Nguồn số 09: Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng phun sơn số 02.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

TT	Nguồn phát sinh	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN-2000; kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
1	Nguồn ồn số 01	Khu vực cửa	1259794.59	545398.75
2	Nguồn ồn số 02	Khu vực hàn	1259799.92	545416.31
3	Nguồn ồn số 03	Máy phun bi	1259892.18	545420.76
4	Nguồn ồn số 04	Máy mài cầm tay	1259889.22	545289.26
5	Nguồn ồn số 05	Khu vực cắt	1259777.01	545401.83
6	Nguồn ồn số 06	Hệ thống xử lý bụi từ buồng chính của máy phun bi	1259899.46	545411.69
7	Nguồn ồn số 07	Hệ thống xử lý bụi từ buồng phụ của máy phun bi	1259898.70	545415.73



8	Nguồn ồn số 08	Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng phun sơn số 01	1259903.39	545374.47
9	Nguồn ồn số 09	Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng phun sơn số 02	1259904.52	545390.18

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, thiết bị; sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn. Áp dụng các biện pháp bóc dỡ nguyên liệu, sản phẩm phù hợp, hạn chế tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:~~41~~.../GPMT-UBND
ngày 25/..6../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	KS	2.388
2	Hộp mực in/photo thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	KS	18
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	12
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	NH	396
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	KS	846
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính thành phần nguy hại	18 01 03	KS	420
7	Cặn sơn thải	08 01 01	KS	2.532
8	Dung môi thải	08 01 05	NH	132
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (Bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại, màng lọc bụi sợi thủy tinh, lõi lọc HEPA thải	18 02 01	KS	7.972
10	Pin/ắc quy chì thải	19 06 01	NH	60
11	Than hoạt tính thải bỏ	12 01 04	KS	9.080
12	Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn	07 01 06	KS	12.524
Tổng				36.380

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Mã Chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Vụn kim loại	12 01 02	TT	256.000
2	Bao bì carton, nylon và giấy phế liệu	18 01 05	TT	210
3	Bì thải, bụi thu gom từ sau thiết bị lọc bụi túi vải	12 01 17	TT	5.109
4	Bùn từ bể tự hoại	12 06 10	TT	4.500
Tổng				265.819

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 28,8 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị các thùng chứa chuyên dụng loại 90 lít, bao bì chuyên dụng đựng chất thải nguy hại... đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh tại dự án.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu chứa: 35 m².
- Thiết kế, cấu tạo: khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có mái che, tường bao, nền chống thấm; có gờ, rãnh rốn thoát nước; có biển dấu hiệu cảnh báo; trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về PCCC; có vật liệu hấp thụ...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị các thùng chứa loại 90 lít, bao bì chuyên dụng... đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 35 m².
- Thiết kế, cấu tạo: khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có mái che, tường bao, nền chống thấm, có biển báo...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt loại 90 lít và 20 lít bằng nhựa, đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 35 m².
- Thiết kế, cấu tạo: khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt có mái che, tường bao, nền chống thấm, có biển báo...

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...~~4A~~.../GPMT-UBND
ngày ~~25/6~~.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

8. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.